

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện Thượng Lộ tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 80/2011/TT-BNN ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2009 – 2020;

Theo Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017 tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo Quyết định số 489/QĐ-SNNPTNT ngày 24/6/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt kết quả rà soát hiện trạng, diện tích và chủ sử dụng rừng thuộc lưu vực thủy điện Thượng Lộ tỉnh Thừa Thiên Huế;

Xét đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế tại Tờ trình số 78/TTr-QBV&PTR ngày 26/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện Thượng Lộ tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017, với các nội dung như sau:

1. Phạm vi, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Phạm vi chi trả:

Lưu vực thủy điện Thượng Lộ bao gồm: VQG Bạch Mã, Hạt Kiểm lâm, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình với tổng diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 13.509,19 ha. Trong đó: Cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình đã thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng thuộc các lưu vực nguồn nước, vì vậy việc chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với lưu vực thủy điện Thượng Lộ chỉ thực hiện đối với: VQG Bạch Mã và Hạt Kiểm lâm huyện Nam Đông với tổng diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 11.394,72 ha; 100% diện tích là rừng tự nhiên thuộc địa giới hành chính các xã Thượng Lộ, Hương Lộc thuộc huyện Nam Đông và xã Lộc Trì thuộc huyện Phú Lộc.

b) Đối tượng chi trả:

- Vườn Quốc gia Bạch Mã;
- Hạt Kiểm lâm huyện Nam Đông.

2. Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2017

- Tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của lưu vực thủy điện Thượng Lộ năm 2017 là 3.233.576.000 đồng. Mức chi trả cho 01 ha rừng là 297.728 đồng. Tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho các chủ rừng để:

+ Chủ rừng là tổ chức Nhà nước được sử dụng 10% số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho chi phí quản lý. Số tiền 90% còn lại sử dụng như sau:

Trường hợp chủ rừng khoán diện tích rừng cho các hộ nhận khoán thì hộ nhận khoán được sử dụng toàn bộ số tiền này để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

Trường hợp chủ rừng tự quản lý bảo vệ thì số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của diện tích rừng tự quản lý bảo vệ là nguồn thu của chủ rừng và được quản lý sử dụng theo quy định tài chính hiện hành.

+ Hạt Kiểm lâm được sử dụng nguồn kinh phí 10% giống như các chủ rừng là tổ chức Nhà nước. Số tiền 90% còn lại thực hiện chi trả cho các hộ nhận khoán và hộ nhận khoán được sử dụng toàn bộ số tiền này để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

- Nguồn kinh phí nêu trên bao gồm: Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng năm 2016; nguồn điều tiết từ lưu vực thủy điện A Lưới; nguồn thu năm 2011, 2012 chưa có đối tượng chi và nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng chưa chi trả các năm 2014, 2015, 2016.

- Áp dụng hệ số K như sau:

+ Hệ số K_1 : Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trạng thái trữ lượng rừng.

$K_1 = 1,00$ đối với rừng già (GTX);

$K_1 = 0,95$ đối với rừng trung bình (TBTX);

$K_1 = 0,90$ đối với rừng nghèo (NGTX) và rừng phục hồi (PHTX).

+ Hệ số K_2 : Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng.

$K_2 = 1,00$ đối với đặc dụng (DD);

$K_2 = 0,95$ đối với phòng hộ (PH);

$K_2 = 0,90$ đối với sản xuất (SX).

+ Hệ số K₃: Điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng. K₃ = 1,00 đối với rừng tự nhiên (RTN).

- Diện tích quy đổi theo hệ số K như sau:

| TT | Chủ quản lý | Diện tích chi trả (ha) | Diện tích quy đổi (ha) |
|----|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Tổng cộng | 11.394,72 | 10.860,84 |
| 1 | VQG Bạch Mã | 11.167,43 | 10.670,27 |
| 2 | Hạt Kiểm lâm Nam Đông | 227,29 | 190,57 |

- Kinh phí chi trả như sau:

| TT | Chủ quản lý | Diện tích quy đổi (ha) | Đơn giá (đồng/ha) | Thành tiền (đồng) |
|----|-----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | Tổng cộng | 10.860,84 | | 3.233.576.000 |
| 1 | VQG Bạch Mã | 10.670,27 | 297.728 | 3.176.838.000 |
| 2 | Hạt Kiểm lâm Nam Đông | 190,57 | 297.728 | 56.738.000 |

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Thời hạn chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng

- Thời gian tính để chi trả dịch vụ môi trường rừng: Kể từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.

- Hình thức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng: Thanh toán sau khi hoàn thành nghiệm thu quản lý bảo vệ rừng vào Quý I năm 2018. Chủ rừng là tổ chức Nhà nước và Hạt Kiểm lâm, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển trực tiếp vào tài khoản của đơn vị.

Điều 2. Giao Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng hướng dẫn các chủ rừng xây dựng hồ sơ và ký cam kết quản lý bảo vệ rừng theo quy định để triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho Bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Vườn Quốc gia Bạch Mã; Hạt trưởng các Hạt Kiểm lâm: Bạch Mã, Nam Đông và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VP: Lãnh đạo và CV TC;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương

**Phụ lục 1: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DVMTR THEO
TRẠNG THÁI THUỘC LƯU VỰC THỦY ĐIỆN THƯỢNG LỘ NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị: ha

| TT | Chủ quản lý | Tổng diện tích | Rừng giàu | Rừng trung bình | Rừng nghèo | Rừng phục hồi |
|----|-----------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Tổng cộng | 11.396,08 | 3.671,61 | 5.065,28 | 1.458,09 | 1.201,10 |
| 1 | VQG Bạch Mã | 11.168,79 | 3.669,36 | 5.053,48 | 1.317,14 | 1.128,81 |
| 2 | Hạt Kiểm lâm Nam Đông | 227,29 | 2,25 | 11,80 | 140,95 | 72,29 |

**Phụ lục 2: TỔNG HỢP TIỀN CHI TRẢ DVMTR CHO CÁC CHỦ RỪNG
THUỘC LUÔN VỰC THỦY ĐIỆN THƯỢNG LỘ NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

| TT | Chủ sử dụng | Diện tích chi trả (ha) | Diện tích quy đổi (ha) | Đơn giá (đồng/ha) | Thành tiền (đồng) |
|----|--------------------|------------------------|------------------------|-------------------|----------------------|
| | Tổng cộng | 11.394,72 | 10.860,84 | | 3.233.576.000 |
| 1 | Tổ chức Nhà nước | 11.394,72 | 10.860,84 | | 3.233.576.000 |
| 1 | VQG Bạch Mã | 11.167,43 | 10.670,27 | 297.728 | 3.176.838.000 |
| 2 | HKL huyện Nam Đông | 227,29 | 190,57 | 297.728 | 56.738.000 |

